Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4811.90.99

Mã HS	4811.90.99
Mô tả hàng hóa	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10 / - Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:35:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48119099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7619
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7619
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7619
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5/7.5	3.5 / 7.5 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7339
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7292
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7292
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7292
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7292
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7292
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7292
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7342
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7342
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7342
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7342

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7342
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7342
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7343
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7343
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7343
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7343
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7343
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7343
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7344
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7298
AIFTA	30/12/2022	2022		AI!7304
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023		AI!7304
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024		AI!7304
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025		AI!7304
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026		AI!7304
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027		AI!7304
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7328
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7328
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7328
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7328
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7328
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7328
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7374
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7374
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7374
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7374

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7374
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7374
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7354
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7354
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7354
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7354
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7354
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7354
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7367
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7367
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7367
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7367
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7367
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7367
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D7371
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E7371
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F7371
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7371
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7371
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7371
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D7372
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E7372
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F7372
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7372
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7372
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7372

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7322
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7322
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7322
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7322
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7322
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7322
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7322
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7359
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7359
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7359
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7359
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7359
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7359
RCEP B	2022	2022	0	B!D7359
RCEP B	2023	2023	0	B!E7359
RCEP B	2024	2024	0	B!F7359
RCEP B	2025	2025	0	B!G7359
RCEP B	2026	2026	0	B!H7359
RCEP B	2027	2027	0	B!I7359
RCEP C	2022	2022	0	C!D7359
RCEP C	2023	2023	0	C!E7359
RCEP C	2024	2024	0	C!F7359
RCEP C	2025	2025	0	C!G7359
RCEP C	2026	2026	0	C!H7359
RCEP C	2027	2027	0	C!I7359
RCEP D	2022	2022	0	D!D7359

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7359
RCEP D	2024	2024	0	D!F7359
RCEP D	2025	2025	0	D!G7359
RCEP D	2026	2026	0	D!H7359
RCEP D	2027	2027	0	D!I7359
RCEP E	2022	2022	0	E!D7362
RCEP E	2023	2023	0	E!E7362
RCEP E	2024	2024	0	E!F7362
RCEP E	2025	2025	0	E!G7362
RCEP E	2026	2026	0	E!H7362
RCEP E	2027	2027	0	E!I7362
RCEP F	2022	2022	0	F!D7359
RCEP F	2023	2023	0	F!E7359
RCEP F	2024	2024	0	F!F7359
RCEP F	2025	2025	0	F!G7359
RCEP F	2026	2026	0	F!H7359
RCEP F	2027	2027	0	F!I7359
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F6810
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6810
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6810
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6810

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4811.90 có 7 dòng thuế; dòng 4811.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4811.90.41 Tấm phủ sàn; 4811.90.42 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.49 Loại khác; 4811.90.91 Tấm phủ sàn; 4811.90.92 Giấy tạo vân(SEN); 4811.90.93 Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4811.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4811.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7619), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.